



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG KỲ SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hòa Lạc - Hòa Bình	Giáp Phường Hòa Bình	Giáp xã Thịnh Minh	9.900	8.110	6.320	4.530	6.660	5.460	4.310	3.050	6.660	5.460	4.310	3.050
2	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 6)	Hết trạm viễn thông tỉnh Hòa Bình cũ	Điểm cuối khu dân cư đầm Cống Tranh (thửa 195)	13.160	11.270	9.390	7.520	8.900	7.610	6.310	5.050	7.750	6.640	5.600	4.450
3		Điểm cuối khu dân cư đầm Cống Tranh (thửa 195)	Hết tổ 7	9.900	8.110	6.320	4.530	6.660	5.460	4.310	3.050	6.660	5.460	4.310	3.050
4		Cuối tổ 7	UBND phường Kỳ Sơn	13.160	11.270	9.390	7.520	8.900	7.610	6.310	5.050	7.750	6.640	5.600	4.450
5		UBND phường Kỳ Sơn	Hết địa phận phường Kỳ Sơn (giáp Lương Sơn)	9.900	8.110	6.320	4.530	6.660	5.460	4.310	3.050	6.660	5.460	4.310	3.050
6	Đường tỉnh 445	Đường Nguyễn Văn Linh	Cầu Sập	9.900	8.110	6.320	4.530	6.660	5.460	4.310	3.050	6.660	5.460	4.310	3.050
7	Đường tỉnh 448	Đường Nguyễn Văn Linh	Trung đoàn 250	6.000	5.470	4.270	3.080	4.030	3.740	2.880	2.070	3.600	3.220	2.590	1.880
8		Trung đoàn 250	Hết địa phận phường Kỳ Sơn cũ	5.060	4.270	3.080	2.220	3.450	2.880	2.070	1.500	3.020	2.590	1.880	1.310
9		Hết địa phận phường Kỳ Sơn cũ	Giáp địa phận phường Hòa Bình và đến hết địa phận xã Nật Sơn (Đú Sáng, Kim Bôi cũ)	2.110	970	670	520	1.500	700	490	380	1.310	630	490	340
10	Đường tỉnh 446	Ngã ba Tổng hợp Bãi Nai	Mép trong ngầm Bãi Nai	6.000	5.470	4.270	3.080	4.030	3.740	2.880	2.070	3.600	3.220	2.590	1.880
11		Mép trong ngầm Bãi Nai.	Giáp địa phận xã Thịnh Minh	6.000	5.470	4.270	3.080	4.030	3.740	2.880	2.070	3.600	3.220	2.590	1.880
12	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Văn Linh đi qua khu trường học	Đường Hòa Lạc - Hòa Bình	6.000	5.470	4.270	3.080	4.030	3.740	2.880	2.070	3.600	3.220	2.590	1.880
13	Đường Nguyễn Hiền	Giao Quốc lộ 6 (địa phận tổ 9)	Đường Hòa Lạc - Hòa Bình	4.320	3.420	2.570	1.710	2.880	2.300	1.730	1.200	2.590	2.020	1.590	1.010
14	Đường trục chính	Đường Nguyễn Văn Linh	Sân vận động	6.000	5.470	4.270	3.080	4.030	3.740	2.880	2.070	3.600	3.220	2.590	1.880

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường trục chính	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường cao tốc Hòa Lạc-Hòa Bình	5.580	5.470	4.270	3.080	4.030	3.740	2.880	2.070	3.600	3.220	2.590	1.880
16		Cầu Sập	Hết địa phận phường Kỳ Sơn giáp xã Thịnh Minh (Hợp Thành cũ)	4.320	3.420	2.570	1.710	2.880	2.300	1.730	1.200	2.590	2.020	1.590	1.010
17		Đầu đường QL6 xã Dân Chủ cũ đi phường Quỳnh Lâm cũ	Điểm cuối ngã ba đầu nối đường 448	2.110	970	670	520	1.500	700	490	380	1.310	630	490	340
18		Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp nghĩa trang xóm Hữu Nghị (tổ 7)	4.320	3.420	2.570	1.710	2.880	2.300	1.730	1.200	2.590	2.020	1.590	1.010
*	Đường khác														
19	Các đường thuộc khu dân cư tổ 1, tổ 2, tổ 3; Đường quy hoạch khu tái định cư Đồng Chanh, tổ 11, phường Kỳ Sơn cũ và đường trục chính của các xóm: Xóm Dụ Phượng, xóm Dụ Đồi, xóm Nước Hang, xóm Nai Bẩn, xóm Ba Nội, xóm Suối Giành, xóm Trung Thành, xóm Gò Búi, xóm Đồng Giang, xóm Đẽnh, xóm Ao Trạch, xóm Tân Lập của xã Mông Hóa cũ			3.160	2.910	2.200	1.800	2.300	2.020	1.700	1.400	2.020	1.730	1.500	1.300

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đoạn từ trường Tiểu học, Mầm non đến Bến Sĩ thuộc xóm Nai Bần và rẽ vào hết khu cư dân (Mông Hóa cũ); đường từ nhà Thanh Yên đến khu cư dân			4.420	3.330	2.800	1.900	3.030	2.410	1.900	1.500	2.650	2.110	1.750	1.400
21	Các đường thuộc khu dân cư tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11 của phường Kỳ Sơn cũ và trục đường chính đi các xóm: Mùi, Nưa, Nội, Sòng, Mường Dao			1.390	940	600	500	1.030	640	550	400	810	510	450	300
22	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			1.690				1.390				1.220			